CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc:**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập:**	5
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:**	
	- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 25
	- Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn	26 - 27
	- Phụ lục 02: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước	28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 6 năm 2007. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010. Và đăng ký thay đổi lần thứ 17 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 06 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành phần Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Đoan Trang	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên
- Ông Trần Tất Thành	Thành viên
- Ông Hoàng Văn Lâm	Thành viên

Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Hoàng Văn Kiệm	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Vương Ngọc Quảng	Thành viên
- Ông Bùi Thanh Trường	Thành viên

Thành phần Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
- Bà Nguyễn Đoan Trang	Giám đốc
- Ông Trần Tất Thành	Phó Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Cơ cấu tổ chức Công ty

Trụ sở của công ty: Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh phụ thuộc chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	801 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
2	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	Phố Vườn Đào, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	226, đường Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(Tiếp theo)*

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

Các hoạt động chính của Công ty

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2014, hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị; Kinh doanh khách sạn, ăn uống, dịch vụ thông quan và vận chuyển thiết bị dự án đầu tư,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ
- Doanh thu thuần	391.796.959.272
- Lợi nhuận sau thuế	3.833.961.094

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ:

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán:

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(Tiếp theo)*

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014

Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2014

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI VINACOMIN

NGUYỄN THỊ KIM OANH

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số 251 /2014/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin)

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 15/08/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này Kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc lựa chọn cũng như đánh giá tổng thể việc trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Đại diện Công ty TNHH Kiểm toán BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Phạm Tiến Hùng
Phó Tổng giám đốc
Số đăng ký hành nghề: 0752-2013-038-1

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên
Số đăng ký hành nghề: 2293-2013-038-1

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**310.919.204.181**	**289.328.307.464**
I. Tiền và các khoản tương tương tiền	**110**	V.1	**20.075.163.608**	**66.703.419.245**
1. Tiền	111		6.757.440.629	12.703.419.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.317.722.979	54.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**152.053.127.150**	**145.578.717.548**
1. Phải thu khách hàng	131		150.251.295.931	143.509.191.894
2. Trả trước cho người bán	132		2.011.882.980	1.238.553.262
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	1.321.193.773	2.362.217.926
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.531.245.534)	(1.531.245.534)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**129.688.369.945**	**71.832.150.635**
1. Hàng tồn kho	141		129.688.369.945	71.832.150.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.102.543.478**	**5.214.020.036**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.307.030.813	37.490.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.960.306.028	3.420.420.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		254.588.806	1.632.132.753
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	580.617.831	123.975.626
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.203.545.174**	**34.973.435.485**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9.869.871.113**	**10.927.338.063**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.740.522.524	10.755.896.422
- Nguyên giá	222		28.907.136.506	28.907.136.506
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(19.166.613.982)	(18.151.240.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	129.348.589	171.441.641
- Nguyên giá	228		554.050.000	554.050.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(424.701.411)	(382.608.359)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.333.674.061**	**24.046.097.422**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	23.083.674.061	23.790.974.437
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	250.000.000	255.122.985
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**344.122.749.355**	**324.301.742.949**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**300.251.210.842**	**284.264.165.530**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**290.931.666.991**	**273.885.448.117**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	96.806.057.482	54.372.907.507
2. Phải trả người bán	312		144.360.009.375	171.487.084.549
3. Người mua trả tiền trước	313		1.632.522.470	31.461.380
4.Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.12	1.085.231.558	4.337.472.910
5. Phải trả người lao động	315		3.091.730.585	10.218.421.223
6. Chi phí phải trả	316	V.13	11.541.716.431	453.354.949
7. Phải trả nội bộ	317	V.14	8.904.684.200	8.904.684.200
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	1.943.291.442	2.016.205.135
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	15.089.921.278	15.089.921.278
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.476.502.170	6.973.934.986
II. Nợ dài hạn	**320**		**9.319.543.851**	**10.378.717.413**
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.17	9.319.543.851	10.378.717.413
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**43.871.538.513**	**40.037.577.419**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**43.587.094.541**	**39.753.133.447**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.497.970.000	19.497.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	1.949.797.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.165.662.568	16.107.440.194
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.108.425.374
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.923.461.973	89.500.879
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**284.443.972**	**284.443.972**
2. Nguồn kinh phí	422		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		284.443.972	284.443.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**344.122.749.355**	**324.301.742.949**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/06/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		16.637.789	16.637.789
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		324,29	330,62
- EUR		250,00	250,00
6. Dự toán chi hoạt động		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Trịnh Đăng Thuận	Trần Thị Ngọc Uyển	Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	391.796.959.272	297.483.903.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.20**	**391.796.959.272**	**297.483.903.506**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.21**	**333.902.993.190**	**261.063.962.080**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**57.893.966.082**	**36.419.941.426**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	805.676.085	946.012.467
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.701.290.422	4.080.663.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.739.906.637*	*2.215.641.170*
8. Chi phí bán hàng	24		42.647.529.891	25.609.470.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.009.120.891	11.070.317.639
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(8.658.299.037)**	**(3.394.496.946)**
11. Thu nhập khác	31	VI.24	13.706.846.453	6.875.558.324
12. Chi phí khác	32		133.212.680	104.565.423
13. Lợi nhuận khác	**40**		**13.573.633.773**	**6.770.992.901**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.915.334.736**	**3.376.495.955**
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.25**	**1.081.373.642**	**844.123.989**
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.833.961.094**	**2.532.371.966**

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Trịnh Đăng Thuận	Trần Thị Ngọc Uyển	Nguyễn Thị Kim Oanh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 0100100... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI VINACOMIN
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)
Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***4.915.334.736***	***3.376.495.955***
2. Điều chỉnh cho các khoản	*02*			
- Khấu hao TSCĐ	03		1.057.466.950	1.043.462.217
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	429.348.444
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(805.870.385)	(911.706.569)
- Chi phí lãi vay	07		2.739.906.637	2.215.641.170
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***7.906.837.938***	***6.153.241.217***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9.093.393.072)	11.201.418.911
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(57.856.219.310)	(43.097.363.180)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(27.127.075.174)	9.211.897.169
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(562.239.596)	(6.011.644.110)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.536.513.028)	(2.161.404.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.738.550.543)	(2.215.417.216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.694.545.557	1.384.825.525
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.495.495.207)	(1.667.259.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(88.808.102.435)***	***(27.201.705.143)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản khác	21		-	(63.598.164)
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		805.870.385	911.706.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***805.870.385***	***848.108.405***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		168.142.386.938	117.296.992.018
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(126.768.410.525)	(108.832.844.321)
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***41.373.976.413***	***8.464.147.697***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(46.628.255.637)**	**(17.889.449.041)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**66.703.419.245**	**38.343.522.470**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**20.075.163.608**	**20.454.073.429**

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Trịnh Đăng Thuận	Trần Thị Ngọc Uyển	Nguyễn Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin, tên giao dịch là VINACOMIN – TOURISM & TRADING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt VTTC (sau đây gọi là "Công ty"), là Công ty thuộc hình thức Công ty Cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định khác của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100101298 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được sửa đổi từ số 01 đến số 17.

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Dịch vụ bán đấu giá tài sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Môi giới thương mại; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Dịch vụ đào tạo; Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng; Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản; Dịch vụ thuê thiết bị và bốc xúc, san gạt đất đá, than khoáng sản; Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ; Dịch vụ đại lý xăng dầu; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ tắm bể bơi; Vận chuyển đất đá, than, vật liệu, hàng hóa, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống; Tư vấn, kinh doanh bất động sản; Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng; Chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh, xuất nhập khẩu ủy thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống; Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ học sinh du học nước ngoài (theo quy định của pháp luật); Kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch; Dịch vụ du lịch; Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội; Các chi nhánh tại Quảng Ninh; Vân Long và Chi nhánh Hà Nội.

Đến 30/06/2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 293 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Nguyên tắc lập báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 30/06/2014 là báo cáo được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính của Cơ quan Công ty, chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Quảng Ninh và chi nhánh Vân Long.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007;
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo tại công văn số 3608/TKV-KT ngày 02/07/2014.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được áp dụng từ ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	*Thời gian (năm)*
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 38
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 06
TSCĐ vô hình	03

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ dần vào chi phí trong vòng 02 năm và chi phí mua văn phòng được phân bổ dần vào chi phí trong vòng 45 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán báo cáo tài chính, chi phí khảo sát, chi phí khám sức khỏe định kỳ, chi phí liên quan đến các dịch vụ đã ghi nhận doanh thu, phụ cấp hội đồng quản trị và ban kiểm soát, chi phí hành chính khác mà đến thời điểm 30/06/2014 Công ty chưa nhận được hoá đơn và các thông báo trả lãi của các đơn vị.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Tại ngày kết thúc niên độ Công ty đã trích lập dự phòng bao gồm dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã bán. Trong đó, dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm của năm 2013 và lũy kế đến 30/06/2014 được trích như sau: Bảo hành sản phẩm được trích với tỷ lệ 3,5% trên tổng doanh thu của các hàng hóa là lốp, máy móc thiết bị đã bán, và còn hiệu lực bảo hành đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

Khoản vay ngắn hạn của Công ty là vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng ACB Nam Hà Nội, Công ty tài chính Vinacomin và vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong công ty với thời hạn vay dưới một năm.

Vay dài hạn là khoản vay Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt nam số tiền 9.319.543.851 đồng, với thời hạn vay 7 năm, lãi suất thả nổi.

12. Ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/06/2014, vốn điều lệ của Công ty là: **19.497.970.000 đồng** được chia làm 1.949.797 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông với cơ cấu như sau:

Tên cổ đông	Vốn điều lệ			Ghi chú
	Theo ĐKKD	Tỷ lệ theo ĐKKD	Thực tế tại ngày 30/06/2014	
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam	13.234.140.000	67,87%	13.234.140.000	
Các cổ đông khác	6.263.830.000	32,13%	6.263.830.000	
Tổng cộng	**19.497.970.000**	**100%**	**19.497.970.000**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo tại công văn số 3608/TKV-KT ngày 02/07/2014. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Dịch vụ đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động bán hàng được kết chuyển phù hợp và đồng thời với việc ghi nhận doanh thu hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	5% - 10 %
- Doanh thu dịch vụ du lịch nước ngoài:	Không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế TNDN 22 %

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1 Tiền

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền mặt	1.022.159.854	1.683.406.959
Tiền gửi ngân hàng	5.735.280.775	11.020.012.286
Các khoản tương đương tiền	13.317.722.979	54.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*13.317.722.979*	*54.000.000.000*
Cộng	**20.075.163.608**	**66.703.419.245**

2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
Doanh nghiệp tư nhân Lĩnh Đức	41.617.534	41.617.534
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000
Phải thu về BHXH của CBCNV	28.535.658	25.276.079
Thuế TNCN phải thu của người lao động	-	103.459.518
Phải thu khác	863.612.581	1.797.078.059
Dư nợ Phải trả khác		7.358.736
Cộng	**1.321.193.773**	**2.362.217.926**

3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
Nguyên liệu, vật liệu	273.200.257	235.791.986
Công cụ dụng cụ	7.910.000	345.458.290
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	93.671.587.039	39.789.861.913
Hàng gửi đi bán	35.735.672.649	31.461.038.446
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**129.688.369.945**	**71.832.150.635**

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Phí phát hành bảo lãnh tại Vietcombank	219.640.320	-
Chi phí vé máy bay chờ kết chuyển	857.808.973	-
Chi phí du lịch chờ kết chuyển	8.631.078	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	220.950.442	37.490.841
Cộng	**1.307.030.813**	**37.490.841**

5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	19.635.000
Tạm ứng	580.617.831	104.340.626
Cộng	**580.617.831**	**123.975.626**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	PT vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	**19.398.308.569**	**1.760.872.909**	**6.346.646.907**	**1.401.308.121**	**28.907.136.506**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	**19.398.308.569**	**1.760.872.909**	**6.346.646.907**	**1.401.308.121**	**28.907.136.506**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	**11.513.058.681**	**1.359.372.142**	**4.200.539.055**	**1.078.270.206**	**18.151.240.084**
Tăng trong kỳ	***489.178.322***	***366.652.272***	***97.784.064***	***61.759.240***	***1.015.373.898***
- Khấu hao trong kỳ	489.178.322	366.652.272	97.784.064	61.759.240	1.015.373.898
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	**12.002.237.003**	**1.726.024.414**	**4.298.323.119**	**1.140.029.446**	**19.166.613.982**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	7.885.249.888	401.500.767	2.146.107.852	323.037.915	10.755.896.422
Tại ngày 30/06/2014	7.396.071.566	34.848.495	2.048.323.788	261.278.675	9.740.522.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	**554.050.000**	**554.050.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	-	**554.050.000**	**554.050.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	**382.608.359**	**382.608.359**
Tăng trong kỳ	-	***42.093.052***	***42.093.052***
- Khấu hao trong kỳ	-	42.093.052	42.093.052
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	-	**424.701.411**	**424.701.411**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2014	-	171.441.641	171.441.641
Tại ngày 30/06/2014	-	129.348.589	129.348.589

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	31/12/2013
Công trình cải tạo Khách sạn Biển Đông	-	-
Cộng	-	-

9 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Chi phí thuê mua văn phòng (50 năm)	22.043.324.435	22.308.906.659
Công cụ dụng cụ phân bổ	902.256.994	1.229.532.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	138.092.632	252.535.501
Cộng	**23.083.674.061**	**23.790.974.437**

10 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
Ký quỹ, ký cược dài hạn	250.000.000	255.122.985
Cộng	**250.000.000**	**255.122.985**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHÍNH *(Tiếp theo)*

11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn VNĐ	73.773.026.221	54.372.907.507
- Vay ngân hàng Vietcombank Việt Nam	*8.751.501.225*	*35.530.801.799*
- Vay ngân hàng Vietinbank - Hoàn Kiếm	-	*16.744.789.679*
- Vay ngân hàng ACB Nam Hà Nội	*36.892.801.478*	-
- Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản	*28.097.060.018*	*2.065.652.529*
- Vay của cán bộ công nhân viên	*31.663.500*	*31.663.500*
Vay ngắn hạn USD	23.033.031.261	-
- Vay ngân hàng Vietcombank Việt Nam - Sở Giao dịch	*23.033.031.261*	-
Cộng	**96.806.057.482**	**54.372.907.507**

(*) Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn xem chi tiết tại Phụ lục số 01

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	576.164.992	210.995.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	522.601.440	2.179.778.341
Thuế thu nhập cá nhân	(20.438.282)	182.046.889
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.903.408	-
Thuế nhà thầu	-	913.230.579
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	851.421.653
Cộng	**1.085.231.558**	**4.337.472.910**

13 Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.508.195.094	-
Chi phí lãi vay phải trả	328.911.968	149.546.484
Chi phí hội nghị khách hàng	2.000.000.000	-
Chi phí tour du lịch	1.064.473.682	-
Chi phí khảo sát thị trường năm 2014	1.251.180.861	-
Chi phí kiểm toán	57.500.000	115.000.000
Chi phí phải trả khác	1.331.454.826	188.808.465
Cộng	**11.541.716.431**	**453.354.949**

14 Phải trả nội bộ

	30/06/2014	31/12/2013
Phải nộp Tập đoàn 1% Quỹ thưởng tập trung	150.661.500	150.661.500
Phải nộp Tập đoàn Quỹ hỗ trợ y tế, đào tạo	292.000.000	292.000.000
Phải trả Tập đoàn các quỹ khác - cổ tức phải trả	8.462.022.700	8.462.022.700
Cộng	**8.904.684.200**	**8.904.684.200**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHÍNH *(Tiếp theo)*

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	48.585.086	139.564.361
Bảo hiểm xã hội	42.691.757	16.911.140
Cổ tức phải trả	93.030.340	783.966.100
Kinh phí hoạt động công tác đảng	30.820.835	15.257.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.728.163.424	1.060.506.534
Cộng	**1.943.291.442**	**2.016.205.135**

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	15.089.921.278	15.089.921.278
Cộng	**15.089.921.278**	**15.089.921.278**

17 Vay dài hạn và Nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Vay dài hạn	9.319.543.851	10.378.717.413
Vay Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	*9.319.543.851*	*10.378.717.413*
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**9.319.543.851**	**10.378.717.413**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

18 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2012	**19.497.970.000**	**1.949.797.000**	**14.717.482.035**	**2.108.425.374**	**134.423.060**	**38.408.097.469**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Lãi tăng trong năm					6.928.028.082	6.928.028.082
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.972.950.263)	(6.972.950.263)
- Trích các quỹ	-	-	1.389.958.159	-	-	1.389.958.159
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	**19.497.970.000**	**1.949.797.000**	**16.107.440.194**	**2.108.425.374**	**89.500.879**	**39.753.133.447**
Số dư tại ngày 31/12/2013	**19.497.970.000**	**1.949.797.000**	**16.107.440.194**	**2.108.425.374**	**89.500.879**	**39.753.133.447**
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	4.058.222.374	-	-	4.058.222.374
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.833.961.094	3.833.961.094
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(1.949.797.000)	-	(2.108.425.374)	-	(4.058.222.374)
Số dư tại ngày 30/06/2014	**19.497.970.000**	**-**	**20.165.662.568**	**-**	**3.923.461.973**	**43.587.094.541**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	31/12/2013
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.234.140.000	13.234.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.263.830.000	6.263.830.000
Tổng cộng	**19.497.970.000**	**19.497.970.000**

c **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2014	31/12/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19.497.970.000	19.497.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	19.497.970.000	19.497.970.000

d Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.497.970	19.497.970
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.497.970	19.497.970
+ Cổ phiếu phổ thông	*19.497.970*	*19.497.970*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.497.970	19.497.970
+ Cổ phiếu phổ thông	*19.497.970*	*19.497.970*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VNĐ/CP**

d Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	31/12/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	20.165.662.568	16.107.440.194
- Quỹ dự phòng tài chính	-	2.108.425.374
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.949.797.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.476.502.170	6.973.934.986

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu bán hàng	305.761.032.358	260.906.756.048
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.035.926.914	36.577.147.458
Cộng	**391.796.959.272**	**297.483.903.506**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu bán hàng	305.761.032.358	260.906.756.048
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.035.926.914	36.577.147.458
Cộng	**391.796.959.272**	**297.483.903.506**

21 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	265.073.992.158	236.016.488.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.829.001.032	25.047.473.856
Cộng	**333.902.993.190**	**261.063.962.080**

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	781.390.235	637.090.468
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.285.850	34.305.898
Lãi bán hàng trả chậm	-	274.616.101
Cộng	**805.676.085**	**946.012.467**

23 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền vay	2.739.906.637	2.215.641.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.077.132.255	1.435.673.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	884.251.530	429.348.444
Cộng	**4.701.290.422**	**4.080.663.028**

24 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Tiền thu được từ Michelin (hỗ trợ bán hàng)	13.163.135.348	6.496.261.510
Thu nhập khác	543.711.105	379.296.814
Cộng	**13.706.846.453**	**6.875.558.324**

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.915.334.736	3.376.495.955
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	4.915.334.736	3.376.495.955
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	**1.081.373.642**	**844.123.989**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

26 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.561.938.560	1.850.937.639
Chi phí nhân công	14.461.454.667	14.706.941.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.057.466.950	1.043.462.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.674.716.756	12.207.481.741
Chi phí khác bằng tiền khác	23.735.576.951	11.056.193.267
Cộng	**67.491.153.884**	**40.865.016.262**

VI Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 bên được xem là bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (Công ty mẹ).

Số dư với Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2014	31/12/2013
Phải thu khách hàng		
Tại Cơ quan Công ty	234.955.000	463.382.369
Tại Chi nhánh Quảng Ninh	11.200.000	-
Tại Chi nhánh Vân Long	41.375.000	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	268.182.716	36.054.430
Phải trả		
TK 331 - Tại Cơ quan Công ty	204.757.241	-
TK 341 - Tại Cơ quan Công ty	9.319.543.851	10.378.717.413
TK 336 - Tại Cơ quan Công ty	8.904.684.200	8.904.684.200
TK 335 - Tại Cơ quan Công ty	343.493.837	275.776.467
TK 338 - Tại Chi nhánh Hà Nội	14.000.000	8.000.000

Trong năm Công ty có các giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Tại Cơ quan Công ty		
Cung cấp dịch vụ	1.590.636.121	723.244.551
Lãi vay vốn của Tập đoàn	158.313.931	195.502.598
Tại Chi nhánh Hà Nội		
Phục vụ Tập đoàn	4.702.500.000	4.592.737.000

2 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Trịnh Đăng Thuận	Trần Thị Ngọc Uyển	Nguyễn Thị Kim Oanh

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

Số hợp đồng	Bên cho vay	Tổng hạn mức	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	Mục đích
				Từ	Đến			
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 140039/HĐCTTD.SGD. NHNT ngày 06/03/2014	Sở Giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	150 tỷ đồng	03/01	14/05/2014	14/09/2014	6,5 %/ năm	356.704.128	Thanh toán LC NK van, bộ làm kín
			03/02	09/06/2014	09/10/2014	6,5 %/ năm	6.863.370.408	Thanh toán LC NK van, bộ làm kín
			5	10/06/2014	10/10/2014	6,5 %/ năm	656.325.724	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			7	18/06/2014	18/10/2014	6,5 %/ năm	875.100.965	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
Cộng							**8.751.501.225**	
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 38/2013-KH1/CMF/TDHM ngày 01/08/2013	Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	80 tỷ đồng	11	14/02/2014	14/07/2014	7%/năm	636.678.642	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			12	14/02/2014	14/07/2014	7%/năm	2.389.310.952	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			13	17/02/2014	17/07/2014	7%/năm	4.603.097.520	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			14	14/02/2014	14/07/2014	6,8%/năm	795.418.617	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			15	14/02/2014	14/07/2014	6,8%/năm	176.495.616	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu linh kiện
			16	25/02/2014	25/07/2014	6,4%/năm	7.988.500.000	Thanh toán tiền mua ô tô
			17	01/04/2014	01/09/2014	6,5%/năm	1.968.977.173	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			18	03/04/2014	03/09/2014	6,5%/năm	510.475.564	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			19	04/04/2014	04/09/2014	6,5%/năm	1.488.000.000	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			20	10/04/2014	10/09/2014	6,5%/năm	7.012.333.730	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			21	15/04/2014	15/09/2014	7%/năm	342.360.900	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			22	25/04/2014	25/08/2014	7%/năm	185.411.304	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
Cộng							**28.097.060.018**	
Hợp đồng hạn mức tín dụng số NHN.DN.116.180314 ngày 05/05/2014	Ngân hàng ACB Nam Hà Nội	80 tỷ đồng	01	05/05/2014	05/11/2014	6,2%/năm	3.611.480.571	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			02	07/05/2014	07/11/2014	6,2%/năm	1.903.729.766	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			03	08/05/2014	08/11/2014	6,2%/năm	2.524.383.859	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			04	09/05/2014	09/11/2014	6,2%/năm	21.299.906.236	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
			05	16/05/2014	16/11/2014	6,2%/năm	623.131.863	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			06	20/05/2014	20/11/2014	6,2%/năm	1.276.188.908	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			07	26/05/2014	26/11/2014	6,2%/năm	344.534.339	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			08	23/06/2014	23/12/2014	6,2%/năm	2.147.545.680	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
			09	24/06/2014	24/12/2014	6,2%/năm	3.161.900.256	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu lốp
Cộng							**36.892.801.478**	

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

Số hợp đồng	Bên cho vay	Tổng hạn mức	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	Mục đích
				Từ	Đến			
Vay của CBCNV						6%/năm	31.663.500	
Tổng cộng vay ngắn hạn VNĐ							**73.773.026.221**	
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 140039/HĐCTTD.SGD. NHNT ngày 06/03/2014	Sở Giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	150 tỷ đồng	06	10/06/2014	10/10/2014	3,5%/năm	1.081.362,97 USD	Thanh toán tiền nhập khẩu lốp
						tương đương	**23.033.031.261**	
Tổng cộng vay ngắn hạn USD							**23.033.031.261**	
Tổng cộng							**96.806.057.482**	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30/06/2014

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	**Thuế**	**10**	**1.853.918.504**	**48.638.425.478**	**49.661.701.230**	**830.642.752**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	210.995.448	1.377.648.742	1.012.479.198	576.164.992
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	27.092.528.938	27.299.569.196	(207.040.258)
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	(1.632.132.753)	18.877.609.867	17.293.025.662	(47.548.548)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	2.179.778.341	1.081.373.642	2.738.550.543	522.601.440
8	Tiền thuê đất và thuê đất	18	-	89.903.408	83.000.000	6.903.408
9	Các khoản thuế khác	18	913.230.579	6.387.626	919.618.205	-
10	Thuế môn bài		-	6.000.000	6.000.000	-
11	Thuế thu nhập cá nhân	15	182.046.889	106.973.255	309.458.426	(20.438.282)
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	**851.421.653**	**3.432.589**	**854.854.242**	**-**
3	Các khoản khác	33	851.421.653	3.432.589	854.854.242	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**2.705.340.157**	**48.641.858.067**	**50.516.555.472**	**830.642.752**

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Trịnh Đăng Thuận	Trần Thị Ngọc Uyển	Nguyễn Thị Kim Oanh